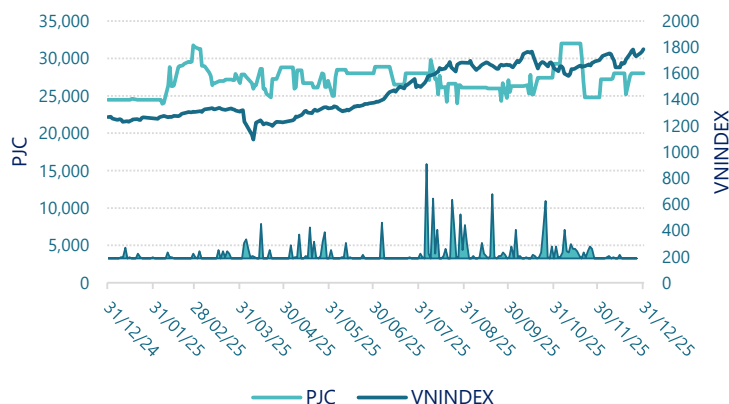


CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	28,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,936
SL cổ phiếu LH	7,326,861
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	205
P/E	5.6
EPS	4,994

DT thuần

Q4/25

368

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 41.0 | 12.4%

YoY: ▲ 63.0 | 20.5%

LN sau thuế

Q4/25

13.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.06 | 82.5%

YoY: ▲ 4.16 | 45.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.6%

+/- YoY: ▲ 0.7%

DT thuần

2025

1,290

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 101 | 8.5%

LN sau thuế

2025

36.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.1 | 38.3%

ROE

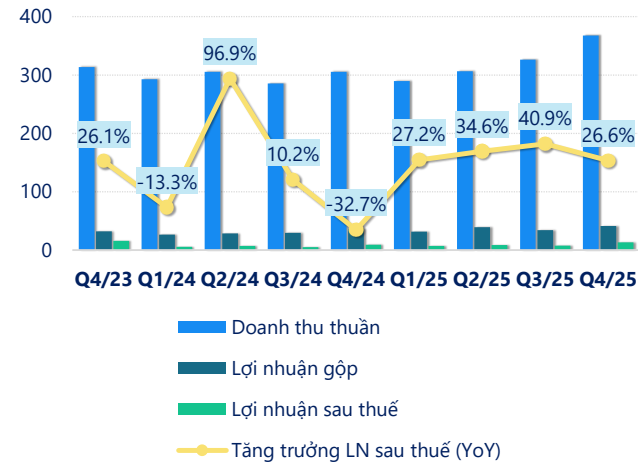
2025

23.1%

+/- YoY: ▲ 5.8%

tỷ VNĐ

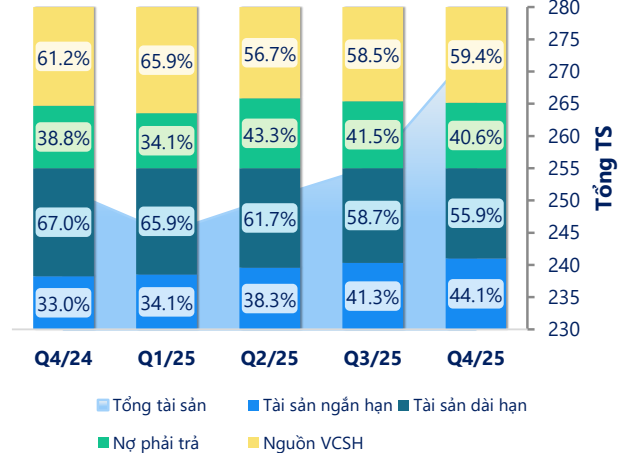
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

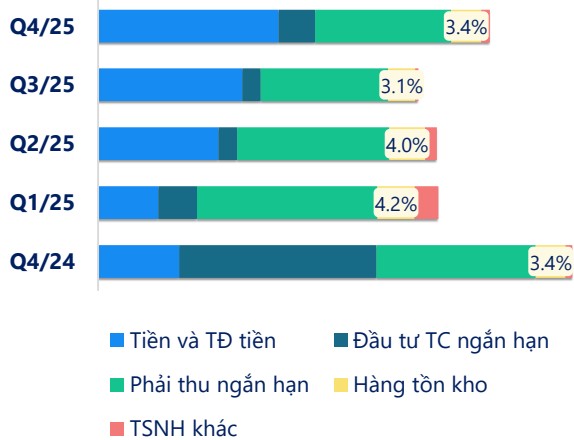
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



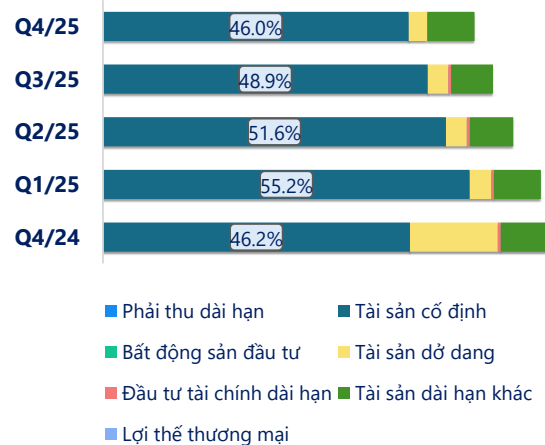
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

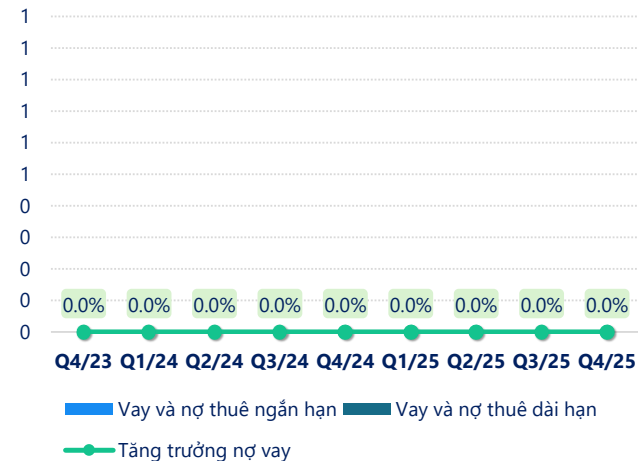
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

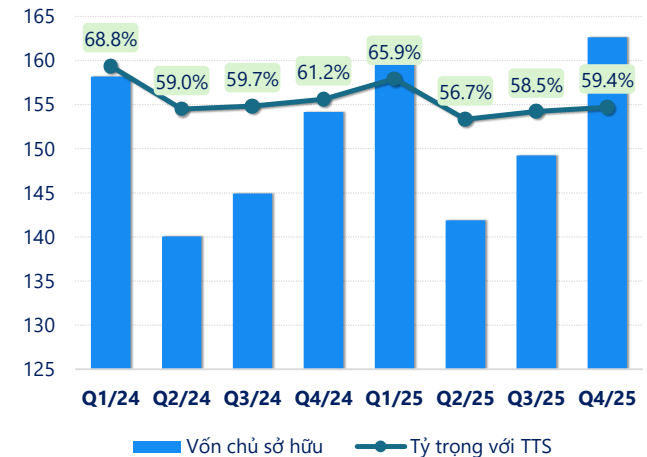
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

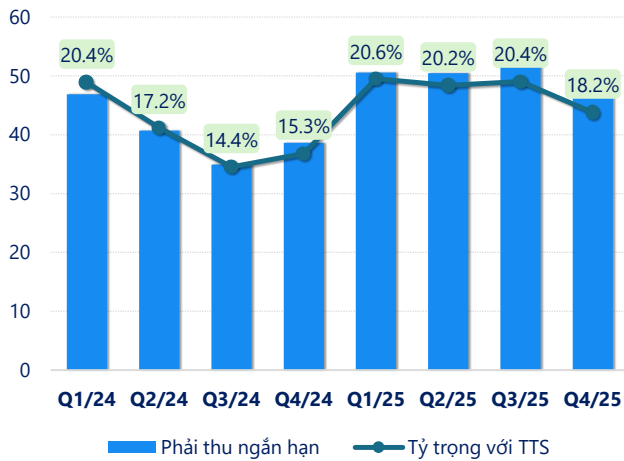
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

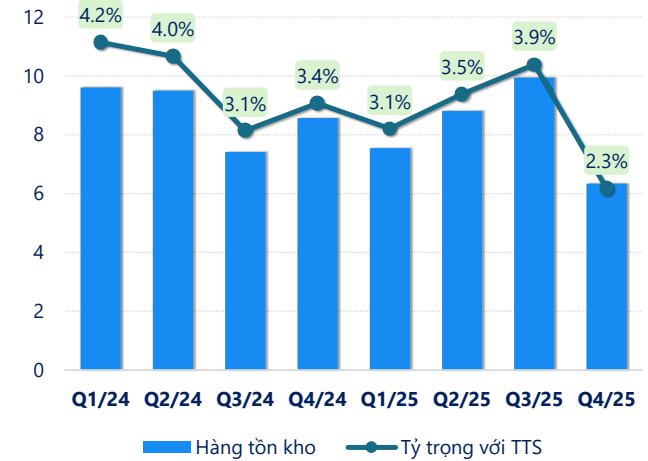
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

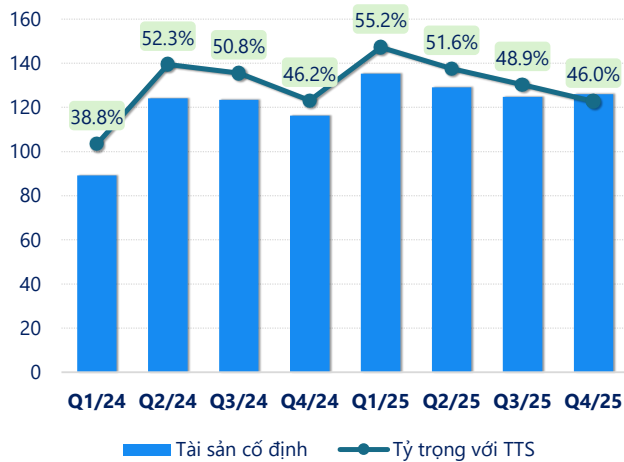
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

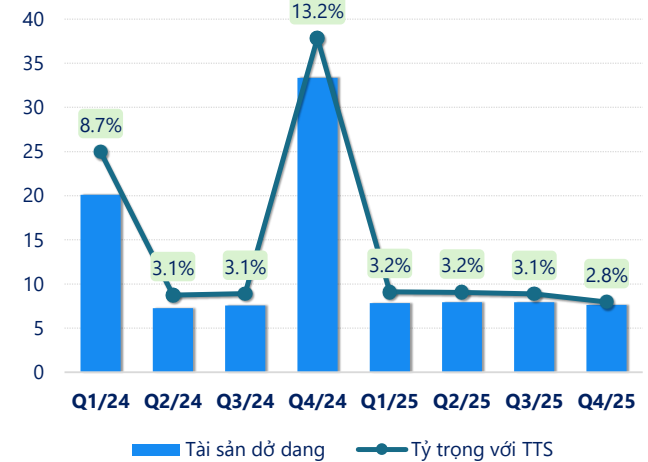
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

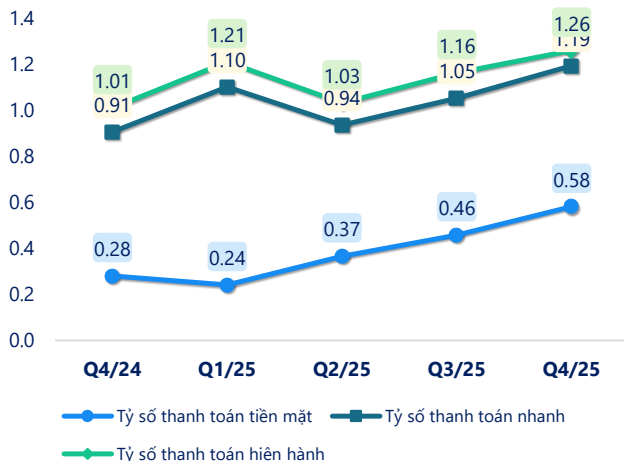
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



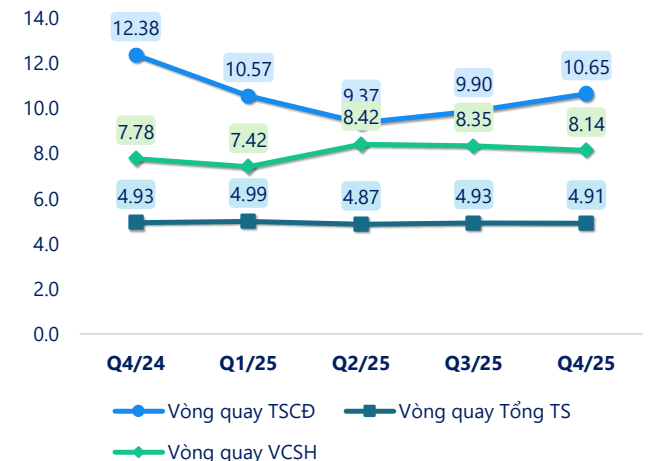
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	252	245	250	255	274
Tài sản ngắn hạn	83.1	83.6	95.8	105	121
Tiền và tương đương tiền	23.1	16.7	34.0	41.5	55.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	5.48	0.05	0.05	5.58
Phải thu ngắn hạn	38.6	50.5	50.5	52.2	50.0
Hàng tồn kho	8.56	7.54	8.80	9.94	6.34
Tài sản ngắn hạn khác	2.43	3.35	2.48	1.75	3.16
Tài sản dài hạn	169	161	154	150	153
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	116	135	129	125	126
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	33.4	7.81	7.92	7.94	7.63
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.06	1.06	1.06	0
Tài sản dài hạn khác	18.0	17.3	16.4	16.1	19.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	97.6	83.5	108	106	111
Nợ ngắn hạn	82.2	69.0	92.9	90.7	95.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	22.5	28.0	19.3	18.8
Nợ dài hạn	15.4	14.5	15.6	15.4	15.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	161	142	149	163
Vốn chủ sở hữu	154	161	142	149	163
Vốn điều lệ	73.3	73.3	73.3	73.3	73.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)